

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 26&27/09/2020

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
				Lý thuyết	Thực hành			
1	Đinh Việt Anh	04/10/1990	Nghệ An	7.3	9.0	135/QĐ204	1140785	
2	Đào Thị Bé	16/09/1999	Nghệ An	6.3	8.0	136/QĐ204	1140786	
3	Vy Thị Linh Chi	26/03/2000	Nghệ An	5.7	9.0	137/QĐ204	1140787	
4	Lâu Y Chi	06/06/2000	Nghệ An	5.3	5.5	138/QĐ204	1140788	
5	Đặng Thị Duyên	15/12/2000	Nghệ An	6.3	8.0	139/QĐ204	1140789	
6	Cao Thị Hà	10/03/2000	Nghệ An	6.7	6.5	140/QĐ204	1140790	
7	Mùa Y Hua	01/05/2000	Nghệ An	6.3	5.5	141/QĐ204	1140791	
8	Nguyễn Thị Hương	09/05/2000	Nghệ An	5.0	6.5	142/QĐ204	1140792	
9	Vũ Thị Khánh Huyền	12/04/1999	Nghệ An	6.0	7.0	143/QĐ204	1140793	
10	Đặng Cẩm La	27/08/2000	Nghệ An	5.3	5.5	144/QĐ204	1140794	
11	Nguyễn Thị Lê	08/03/2000	Nghệ An	5.3	6.0	145/QĐ204	1140795	
12	Nguyễn Thị Thanh Liên	03/03/2000	Nghệ An	6.7	8.0	146/QĐ204	1140796	
13	Nguyễn Thị Cẩm Linh	03/10/2000	Nghệ An	5.7	5.5	147/QĐ204	1140797	
14	Nguyễn Thị Thùy Linh	16/06/2000	Nghệ An	5.7	5.5	148/QĐ204	1140798	
15	Hoàng Thị Mỹ Linh	28/08/2000	Nghệ An	5.3	7.5	149/QĐ204	1140799	
16	Phùng Khánh Linh	01/05/1997	Nghệ An	5.3	5.5	150/QĐ204	1140800	
17	Nguyễn Thị Lương	31/03/2000	Nghệ An	5.0	5.5	151/QĐ204	1140801	
18	Lê Thị Mai	06/09/2000	Nghệ An	7.0	9.0	152/QĐ204	1140802	
19	Từ Thị Ngọc	12/07/2000	Nghệ An	5.7	8.0	153/QĐ204	1140803	
20	Trần Thị Nguyệt	11/09/1998	Nghệ An	6.7	9.0	154/QĐ204	1140804	
21	Lê Thị Nhung	10/07/2000	Nghệ An	5.7	7.0	155/QĐ204	1140805	
22	Hoàng Thị Nhung	10/10/2000	Nghệ An	6.0	9.0	156/QĐ204	1140806	
23	Phạm Thị Nhung	28/12/2000	Nghệ An	5.3	8.5	157/QĐ204	1140807	
24	Trần Thị Phương	08/07/2000	Nghệ An	5.3	6.0	158/QĐ204	1140808	
25	Lê Thị Quỳnh	07/08/2000	Nghệ An	6.0	7.5	159/QĐ204	1140809	
26	Cao Thị Phương Thảo	12/08/1988	Nghệ An	5.0	7.0	160/QĐ204	1140810	
27	Quế Thị Phương Thảo	26/02/2000	Nghệ An	6.0	8.0	161/QĐ204	1140811	

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
				Lý thuyết	Thực hành			
28	Nguyễn Thị Thơm	20/09/2000	Nghệ An	6.3	8.0	162/QĐ204	1140812	
29	Nguyễn Thị Thu	02/05/2000	Nghệ An	5.7	7.5	163/QĐ204	1140813	
30	Lô Thị Thùy	11/03/2000	Nghệ An	6.3	6.0	164/QĐ204	1140814	
31	Đào Thị Tình	12/08/2000	Nghệ An	5.0	6.0	165/QĐ204	1140815	
32	Dương Ngọc Trâm	10/11/2000	Nghệ An	6.0	5.5	166/QĐ204	1140816	
33	Bùi Bảo Trâm	04/01/2000	Nghệ An	6.0	8.5	167/QĐ204	1140817	
34	Võ Thị Uyên	04/10/2000	Nghệ An	6.3	8.0	168/QĐ204	1140818	
35	Nguyễn Thị Tú Uyên	22/03/2000	Nghệ An	5.0	6.0	169/QĐ204	1140819	
36	Hoàng Thị Lê Vi	26/08/1999	Nghệ An	6.0	8.0	170/QĐ204	1140820	
37	Vừ Y Xâu	10/06/2000	Nghệ An	5.0	5.5	171/QĐ204	1140821	
38	Hoàng Thị Tuấn Anh	08/07/1984	Nghệ An	5.7	8.0	172/QĐ204	1140822	
39	Đinh Hồng Anh	19/03/1981	Nghệ An	6.0	8.5	173/QĐ204	1140823	
40	Nguyễn Thị Kim Anh	15/06/1997	Nghệ An	7.0	8.0	174/QĐ204	1140824	
41	Lê Thị Bé	18/06/1992	Nghệ An	6.7	7.0	175/QĐ204	1140825	
42	Lương Thị Chiên	28/10/1992	Nghệ An	5.3	6.5	176/QĐ204	1140826	
43	Nguyễn Thị Cúc	10/12/1995	Nghệ An	6.3	5.5	177/QĐ204	1140827	
44	Trần Mạnh Cường	12/02/1987	Nghệ An	6.3	9.0	178/QĐ204	1140828	
45	Hoàng Thị Dung	08/08/1974	Hà Tĩnh	5.3	8.0	179/QĐ204	1140829	
46	Vi Hồng Dương	27/02/1972	Nghệ An	6.3	6.5	180/QĐ204	1140830	
47	Lương Văn Dương	27/03/1979	Nghệ An	5.3	8.0	181/QĐ204	1140831	
48	Trần Thị Hà	01/01/1986	Nghệ An	6.3	8.5	182/QĐ204	1140832	
49	Nguyễn Thị Hà	26/05/1993	Phú Thọ	6.3	6.5	183/QĐ204	1140833	
50	Bùi Thị Hạnh	12/09/1983	Nghệ An	6.7	7.5	184/QĐ204	1140834	
51	Bùi Thị Hoa	29/12/1985	Nghệ An	7.3	8.0	185/QĐ204	1140835	
52	Lô Văn Hùng	12/05/1970	Nghệ An	6.7	7.0	186/QĐ204	1140836	
53	Hoàng Thị Mai Hương	11/02/1998	Nghệ An	6.7	9.0	187/QĐ204	1140837	
54	Võ Thị Hương	13/12/1992	Nghệ An	5.3	7.5	188/QĐ204	1140838	
55	Hà Thị Mỹ Hường	17/10/1974	Nghệ An	6.0	9.0	189/QĐ204	1140839	
56	Nguyễn Tấn Kiên	13/10/1996	Nghệ An	7.7	8.5	190/QĐ204	1140840	
57	Nguyễn Văn Là	03/11/1984	Nghệ An	5.0	7.5	191/QĐ204	1140841	
58	Lê Thanh Liêm	16/06/1988	Nghệ An	7.3	8.5	192/QĐ204	1140842	
59	Trần Thị Linh	22/10/1985	Nghệ An	6.7	8.5	193/QĐ204	1140843	
60	Hoàng Thị Thùy Linh	01/06/1996	Nghệ An	7.7	8.5	194/QĐ204	1140844	

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
				Lý thuyết	Thực hành			
61	Hồ Thị Linh	17/03/1997	Nghệ An	6.7	7.0	195/QĐ204	1140845	
62	Lê Giang Nam	25/08/1981	Nghệ An	7.0	8.5	196/QĐ204	1140846	
63	Đình Văn Nam	23/10/1965	Hà Tĩnh	6.3	5.0	197/QĐ204	1140847	
64	Nguyễn Hữu Ngà	13/02/1981	Nghệ An	6.3	8.5	198/QĐ204	1140848	
65	Lương Thị Nhân	12/12/1980	Nghệ An	6.3	5.0	199/QĐ204	1140849	
66	Nguyễn Thị Lan Nhi	28/07/1996	Hà Tĩnh	6.7	5.0	200/QĐ204	1140850	
67	Bùi Thị Quyên	03/07/1980	Nghệ An	5.7	8.5	201/QĐ204	1140851	
68	Trần Hùng Tâm	06/02/1968	Vũng Tàu	6.0	5.0	202/QĐ204	1140852	
69	Vy Đức Thoại	05/02/1980	Nghệ An	6.0	6.0	203/QĐ204	1140853	
70	Vương Thị Thu	16/04/1983	Nghệ An	7.0	9.0	204/QĐ204	1140854	
71	Hoàng Thị Ý Thực	25/09/1995	Nghệ An	7.3	7.0	205/QĐ204	1140855	
72	Vì Văn Thủy	10/10/1984	Nghệ An	5.0	5.5	206/QĐ204	1140856	
73	Dương Thị Như Trang	10/08/1986	Nghệ An	7.0	9.0	207/QĐ204	1140857	
74	Moong Văn Vinh	01/09/1991	Nghệ An	6.3	5.5	208/QĐ204	1140858	

